



BẢNG THÔNG TIN NHẬN DIỆN KHÁCH HÀNG KNOW YOUR CUSTOMER FORM

Dành cho: Khách hàng uỷ thác
For: Trust Investment Client

Mẫu dành cho khách hàng tổ chức/ For Institutional Client

☐ Khách hàng mới/ New customer ☐ Cập nhật/ Update

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

Tên tổ chức:

Name of Customer:

Tên viết tắt:

Abbreviation name:

Quốc gia đăng ký:

Country of incorporation:

Giấy đăng ký thành lập:

Incorporation Reg. No.:

Ngày cấp/ Date of issue:

Nơi cấp/ Place of issue:

Giấy đăng ký hoạt động:

Operating license No:

Ngày cấp/ Date of issue:

Nơi cấp/ Place of issue:

Mã số thuế ở nước đăng ký:

Tax ID in your country:

Địa chỉ đăng ký:

Registered Address:

Địa chỉ liên lạc:

Contact Address:

Điện thoại/ Tel:

Fax:

Email:

Website:

Loại hình hoạt động/ Type of Business:

☐ Ngân hàng/ Bank

☐ Công ty tài chính/ Financial company

☐ Công ty bảo hiểm/ insurance enterprise

☐ Công ty chứng khoán/ Securities company

☐ Công ty đầu tư CK/ Securities Investment Company

☐ Quỹ đầu tư/ Fund

☐ Công ty đại chúng/ Public company

☐ Tổ chức chính phủ/ Government Body

☐ Khác/ Other (ghi rõ/ specify):

Mẫu dấu/ Corporate seal species (if any):

Mẫu dấu cũ đã đăng ký (nếu có)

Mẫu dấu mới 1

Mẫu dấu mới 2

Registered stamp (if any)

1st new stamp

2nd new stamp

II. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ LEGAL REPRESENTATIVE INFORMATION

Họ và tên/ Name:	Giới tính/ Gender: ☐ Nam/ Male ☐ Nữ/ Female		
Chức vụ/ Title:			
Ngày sinh/ Date of birth:	Quốc tịch/ Nationality:		
Xác thực cá nhân / ID: ☐ CMND/ ID	☐ Thẻ căn cước /ID Card	☐ Hộ chiếu/ Passport	
Số chứng thực:	Ngày cấp /Date of issue:		
ID No.:	Nơi cấp /Place of issue:		
Địa chỉ thường trú:			
Permanent address:			
Địa chỉ liên lạc:			
Contact Address:			
Điện thoại/Tel or mobile:	Email:		
Mẫu chữ ký người đại diện pháp luật/ Legal representative's signature sample:			
Chữ ký cũ đã đăng ký (nếu có) Registered signature (if any)	Mẫu chữ ký 1 1 st signature sample	Mẫu chữ ký 2 2 nd signature sample	

III. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN/ AUTHORIZED REPRESENTATIVE INFORMATION

Họ và tên/ Name:	Giới tính/ Gender: ☐ Nam/ Male ☐ Nữ/ Female		
Chức vụ/ Title:			
Ngày sinh/ Date of birth:	Quốc tịch/ Nationality:		
Xác thực cá nhân / ID: ☐ CMND/ ID	☐ Thẻ căn cước	☐ Hộ chiếu/ Passport	
Số chứng thực:	Ngày cấp /Date of issue:		
ID No.:	Nơi cấp /Place of issue:		
Địa chỉ thường trú:			
Permanent address:			
Địa chỉ liên lạc:			
Contact Address:			
Điện thoại/Tel or mobile:	Email:		
Giấy UQ số /POA No.:	Ngày ký /Date of issues:		
Mẫu chữ ký người được ủy quyền / Authorized representative's signature:			
Chữ ký cũ đã đăng ký (nếu có) Registered signature (if any)	Mẫu chữ ký 1 1 st signature sample	Mẫu chữ ký 2 2 nd signature sample	

IV. THÔNG TIN VỀ TK GIAO DỊCH ĐẦU TƯ / TRADING ACCOUNT INFORMATION

Tên người thụ hưởng HD:

Beneficiary:

Quốc tịch/ Nationality:

 Loại xác thực: ☐ CMND/ ID ☐ Thẻ căn cước/ ID card ☐ Hộ chiếu/ Passport

Type of identification:

☐ Giấy ĐKKD/ ☐ Khác/ other:

Registration of business

Số chứng thực:

Ngày cấp /Date of issue:

Identity No.:

Nơi cấp /Place of issue:

TK tiền gửi thụ hưởng số:

Ngân hàng/ At bank:

Beneficiary account:

Số TK GD chứng khoán:

Công ty chứng khoán:

VSD Securites trading

At Securites company:

Acc. No.:

Mã số thuế VN/

VN Tax ID:

V. THÔNG TIN VỀ NHU CẦU VÀ KIẾN THỨC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT DEMAND AND KNOWLEDGE INFORMATION

1. Doanh thu năm gần nhất (VND):

☐ < 20 tỷ ☐ 20 – 200 tỷ ☐ 200 – 600 tỷ ☐ > 1000 tỷ

2. Khách hàng có phải là nhà đầu tư chuyên nghiệp chưa?

Are you eligible to professional investor

☐ Có/Yes ☐ Không/No

☐ Là tổ chức, doanh nghiệp tài chính, bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán
Being Institution/Corporation in business of banking & finance, insurance and securities
☐ Là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch;
Being public listed, registered public traded
☐ Là công ty có vốn điều lệ đã góp trên 100 tỷ đồng (vui lòng cung cấp báo cáo kiểm toán);
Being corporation with subscribed and paid-up capital of VND 100 Billion or above (please provide your latest audited FS)

3	Mục tiêu đầu tư <i>Investment goal</i>	Mức độ chấp nhận rủi ro <i>Risk tolerance level</i>	Kinh nghiệm đầu tư <i>Investment experience</i>	Kiến thức đầu tư <i>Investment knowledge</i>
	☐ Ngắn hạn/ Short-term	☐ RR Thấp/ Low	☐ Không có/ None	☐ Không có/ None
	☐ Trung hạn/ Mid-term	☐ RR trung bình/ Moderate	☐ Cổ phiếu/ Stocks	☐ Hạn chế/ Limit
	☐ Dài hạn/ Long-term	☐ RR cao/ High	☐ Trái phiếu CP/ Gov. bonds	☐ Khá/ Good
	☐ Khác/ Other:		☐ Trái phiếu DN/ Corporate bonds	☐ Tốt/ Excellent
			☐ CK phái sinh/ Derivatives	
			☐ Khác/ Other	

4. Sản phẩm đầu tư mục tiêu

☐ Cổ phiếu/Share ☐ Trái phiếu/bonds ☐ Chứng chỉ quỹ/fund certificates ☐ Chứng khoán phái sinh/ derivative securities

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG/ ADDITIONAL INFORMATION

1. Khách hàng có phải là Cổ đông /nhà đầu tư sở hữu từ 5% CP/CCQ đang lưu hành của một công ty đại chúng / quỹ đại chúng không?

Are you a shareholder/ investor owning 5% or more of the outstanding shares/ fund of a Public company/ Public fund?

☐ Có/ Yes	☐ Không/ No	
Tên công ty / Quỹ đại chúng Name of Public company/ Public fund	Mã đăng ký Symbol	Tỷ lệ sở hữu Ownership ratio

2. Khách hàng có phải là Người có liên quan¹ của công ty đại chúng / quỹ đại chúng không?

Are you related person of a Public company/ Public fund?

☐ Có/ Yes	☐ Không/ No	
Tên công ty / Quỹ đại chúng Name of Public company/ Public fund	Mã đăng ký Symbol	Chức danh Title

¹ Người có liên quan/Related person:

- a. Công ty mẹ, công ty con;
- b. Sở hữu trên 10% cổ phần có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;
- c. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đó quản lý;

VII. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN/ANTI-MONEY LAUNDERING INFORMATION (*)

1 Thông tin về người chi phối hoặc chủ sở hữu từ 25% vốn điều lệ của Khách hàng (Chủ sở hữu hưởng lợi)/ *Information about the controlling person or owner from 25% of the Company's charter capital (Beneficial owner)*

Stt	Họ và tên/ <i>Name</i>	CT cá nhân số/ <i>ID No</i>	Tỷ lệ sở hữu/ <i>Ownership ratio</i>	Quan hệ sở hữu/chi phối ² / <i>Ownership/dominant relationship</i>

2 Trong các chủ sở hữu hưởng lợi có ai là Cá Nhân Có Ảnh Hưởng Chính Trị hoặc Người Có Liên Quan của Cá Nhân Có Ảnh Hưởng Chính Trị không? / *Are any of the beneficial owners a Politically Influenced Individual or a Related Person of a Politically Influenced Individual?*

☐ Có/Yes☐ Không/No

3 Trong các chủ sở hữu hưởng lợi có ai là công chức Nhà nước hoặc là người quản lý của doanh nghiệp Nhà nước không? / *Are any of the beneficial owners a State civil servant or a manager of a State-owned enterprise?*

☐ Có/Yes☐ Không/No

4 Khách hàng có liên quan đến các vụ án đã hoặc đang điều tra không?/ *Is the customer related to cases that have been or are being investigated?*

☐ Có/Yes☐ Không/No

5 Khách hàng có thuộc danh sách đen, danh sách cảnh báo không? / *Is the customer on the blacklist or warning list?*

☐ Có/Yes☐ Không/No

6 Khách hàng có liên quan tới khủng bố, tài trợ khủng bố, phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt không? / *Is the customer involved in terrorism, terrorist financing, proliferation and financing of weapons of mass destruction?*

☐ Có/Yes☐ Không/No

7 Khách hàng có nhận ủy thác của cá nhân/tổ chức khác không? / *Be trustee of other individuals/organizations?*

☐ Có/Yes☐ Không/No

Nếu Có, vui lòng cung cấp thêm thông tin về bên ủy thác / *If Yes, please provide these additional information trustor*

Tên/*Name:*Giấy tờ pháp lý số/*Legal document No:*Ngày cấp/*Date of issue:*Nơi cấp/*Place of issue:*Mã số thuế/*Tax ID:*Địa chỉ/*Address:*

² Quan hệ sở hữu/chi phối (*Ownership/dominant relationship*):

- Chủ tịch, Thành viên HĐQT (*Chairman, Member of the Board of Directors*);
- Tổng Giám đốc, Giám đốc (*General manager director*);
- Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (*Supervisory Board, Supervisor*);
- Kế toán trưởng (*Chief accountant*);
- Cổ đông sở hữu từ 25% vốn điều lệ (*Shareholders own from 25% of charter capital*).

VIII. THÔNG TIN LIÊN QUAN FATCA/FATCA INFORMATION

1. Khách hàng là pháp nhân thành lập tại Mỹ

Client is was established in the United States (US)☐ Có/Yes☐ Không/No2. Người đại diện theo pháp luật của khách hàng là công dân Mỹ hoặc cổ đông chính nắm giữ trên 10% cổ phần của khách hàng là công dân Mỹ hoặc có dấu hiệu Mỹ³*Client's legal representative is a US citizen or Client's main shareholder holds more than 10% of the share who is US citizen or non-US citizen but having US indicia*☐ Có/Yes☐ Không/No**Nếu câu có ít nhất một trong hai yếu tố trên, Khách hàng vui lòng cung cấp thêm thông tin theo mẫu W-8BEN đính kèm*****If the question has at least one of the above two elements, the Customer is requested to provide additional information according to the attached W-8BEN form.***

³ Là có một trong các dấu hiệu sau: nơi sinh tại Mỹ, địa chỉ nhận thư hoặc địa chỉ thường trú tại Mỹ, số điện thoại liên lạc tại Mỹ, có chỉ định định kỳ chuyển khoản vào một/các tài khoản tại Mỹ hay định kỳ nhận tiền từ một/các tài khoản mở tại Mỹ, có ủy quyền còn hiệu lực cho một đối tượng có địa chỉ tại Mỹ, có địa chỉ nhận thư hộ hoặc giữ thư tại Mỹ/ Includes one of the following indicators: US birth place; US residence address or US correspondence address; US telephone number; standing instructions to transfer funds to an account maintained in the US; a power of Attorney or signatory authority granted to a person with a US address; an "in care of" address or "hold mail" address in the US.

VI. PHẦN DÀNH RIÊNG CHO TDC/ FOR TDC ONLY

Hợp đồng QLĐT số/ Investment management contract:

Mã khách hàng/ Customer code:

Ngày ký:	Thời hạn:	 tháng /	Ngày kết thúc:
Date of signing:	Duration	month	Date of expiry:

Gia hạn:	Thời hạn:	 tháng /	Ngày kết thúc:
Extension:	Duration:	month	Date of expiry:

	Thời hạn:	 tháng /	Ngày kết thúc:
	Duration	month	Date of expiry:

	Thời hạn:	 tháng /	Ngày kết thúc:
	Duration	month	Date of expiry:

Số TK lưu ký tiền: NH lưu ký/ Custodian bank:

Depository Acc. No.:

Số TK lưu ký chứng khoán:

Custody Acc. No.:

Tài khoản GDCK số:

Công ty chứng khoán:

Securitized trading Acc. No.:

At Securitized company:

Người tiếp nhận
Recipient

Kiểm soát
Supervisor

Người phê duyệt
Approval

Ngày/ Date:

Ngày/ Date:

Ngày/ Date:

Ghi chú khác:

.....

.....